

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 04/2021**

W.S.P

**Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí**

**Thông tin về Công ty**

**Giấy chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số**

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006  
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019  
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch	(miễn nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	
Ông Văn Đức Tòng	Thành viên	
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên	
Ông Vũ Thụy Lương	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thùy	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 22 tháng 12 năm 2021)
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	

**Trụ sở đăng ký**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower  
Số 111A, Đường Pasteur  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
Việt Nam

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>238,558,754</b>	<b>221,723,103</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>50,163,564</b>	<b>40,164,821</b>
1. Tiền	111	V.01	33,927,564	38,425,728
2. Các khoản tương đương tiền	112		16,236,000	1,739,093
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>67,988,107</b>	<b>51,919,289</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		67,988,107	51,919,289
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>85,630,009</b>	<b>84,631,817</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	57,997,727	37,385,550
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,039,224	17,976,680
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	28,452,082	33,350,790
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(3,859,024)	(4,081,203)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>33,430,064</b>	<b>41,629,627</b>
1. Hàng tồn kho	141		38,968,627	47,544,442
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5,538,563)	(5,914,815)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,347,010</b>	<b>3,377,549</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	902,256	305,654
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		372,828	2,917,377
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		71,926	154,518
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>677,762,746</b>	<b>683,689,973</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2,224,472</b>	<b>629,234</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	2,224,472	629,234
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>572,284,868</b>	<b>585,903,510</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	564,467,377	578,321,274
- Nguyên giá	222		1,023,929,253	1,014,132,667
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(459,461,876)	(435,811,393)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7,817,491	7,582,236
- Nguyên giá	228		13,742,425	12,960,343
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,924,934)	(5,378,107)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>40,946,723</b>	<b>9,413,701</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40,946,723	9,413,701
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>26,583,377</b>	<b>77,662,284</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		26,583,377	30,332,875
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	47,329,409
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>35,723,306</b>	<b>10,081,244</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	28,473,375	3,652,595
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.17	7,249,931	6,428,649
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>916,321,500</b>	<b>905,413,076</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>305,400,035</b>	<b>295,818,227</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>131,302,939</b>	<b>121,490,765</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	33,444,493	30,222,108
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		689,409	977,021
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3,897,049	2,096,841
4. Phải trả người lao động	314		5,751,196	5,538,592
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	22,379,976	12,314,416
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	16,230,010	14,471,281
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	33,056,901	27,562,298
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	11,283,479	22,970,481
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,570,426	5,337,727
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>174,097,096</b>	<b>174,327,462</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	20,949,385	20,683,175
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	141,594,676	140,244,581
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	7,506,138	6,703,891
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4,046,897	6,695,815
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>610,921,465</b>	<b>609,594,849</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>610,921,465</b>	<b>609,594,849</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213,404,459	213,404,459
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213,404,459	213,404,459
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(14,429,824)	(16,786,181)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		164,755,028	164,751,002
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110,017,942	110,690,417
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		110,690,417	106,339,814
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(672,475)	4,350,603
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11,369,517	11,730,809
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>916,321,500</b>	<b>905,413,076</b>

Tp.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Cường

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 04/2021

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 04		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	58,406,580	35,590,958	174,650,434	225,849,373
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		58,406,580	35,590,958	174,650,434	225,849,373
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2,8	52,465,430	34,036,405	158,384,436	211,647,179
<b>5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>5,941,150</b>	<b>1,554,553</b>	<b>16,265,998</b>	<b>14,202,194</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,222,624	2,154,902	7,174,775	6,792,343
7. Chi phí tài chính	??	VI.4	1,885,728	2,057,581	7,482,964	8,683,756
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,192,210	1,221,376	4,785,792	5,135,698
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		783,426	3,735,010	4,536,279	9,347,662
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7,8	395,264	449,167	566,058	707,128
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7,8	3,904,423	4,024,170	16,910,362	13,445,752
<b>11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1,761,785</b>	<b>913,547</b>	<b>3,017,668</b>	<b>7,505,563</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.5	440,886	1,536,385	2,258,009	3,443,393
13. Chi phí khác	32	VI.6	(152,747)	198,690	2,553,806	2,152,674
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		593,633	1,337,695	(295,797)	1,290,719
<b>15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>2,355,418</b>	<b>2,251,242</b>	<b>2,721,871</b>	<b>8,796,282</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	704,515	117,936	1,920,454	1,860,864
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(520,025)	(928,384)	(795,216)	(1,004,807)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>2,170,928</b>	<b>3,061,690</b>	<b>1,596,633</b>	<b>7,940,225</b>
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		2,170,996	2,572,844	842,698	8,055,557
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(68)	488,846	753,935	(115,332)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		0.004	0.001	(0.002)	0.012
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		0.004	0.001	(0.002)	0.012

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trường

Tp. HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Xuân Cường**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 04/2021

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		2,721,871	8,796,282
<i>2. Điều chỉnh cho các tài khoản</i>			14,688,462	13,246,759
- Khấu hao TSCĐ	02		23,403,028	21,093,000
- Các khoản dự phòng	03		(409,144)	2,041,011
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,247,566)	(394,869)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9,907,284)	(14,050,199)
- Chi phí lãi vay	06		4,785,792	5,135,698
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(1,936,364)	(577,882)
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		17,410,333	22,043,041
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12,789,869)	17,275,580
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8,575,815	(6,369,033)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12,250,207	(16,065,739)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(34,070,181)	(1,807,732)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,426,829)	(4,550,439)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,063,722)	(1,639,887)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,335,314)	(1,761,423)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(16,449,560)	7,124,368
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26,671,508)	(24,995,325)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		752	15,275
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(34,644,444)	(88,252,479)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		66,776,581	52,547,535
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,176,636	6,580,897
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		19,638,016	(54,104,097)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		15,158,935	11,241,002
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8,415,144)	(5,644,956)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(122,339)	(120,915)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>6,621,452</b>	<b>5,475,131</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>9,809,909</b>	<b>(41,504,598)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>40,164,821</b>	<b>81,748,666</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		188,834	(79,247)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>50,163,564</b>	<b>40,164,821</b>

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trường



TP. HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc

**Nguyễn Xuân Cường**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.4%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.6%

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...



#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

#### 6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

##### - Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, I.ầu 1?A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

**- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Sản xuất Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

**- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.**

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.**

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần"; "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phân chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

### **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chỉ phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

## 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

## 9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

## 10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

## 11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

## **12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

## **15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

## **16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.**

## **17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

## **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

## **19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

## **20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

#### **21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

#### **22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

#### **23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

#### **24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.**

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

- Tiền mặt	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	
<b>Cộng</b>	

Cuối kỳ	Đầu năm
196,798	247,102
33,730,166	38,178,626
<b>33,927,564</b>	<b>38,425,728</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Ngân hạn	
- Tiền gửi có kỳ hạn	
- Các khoản đầu tư khác	
+ Dài hạn	
- Tiền gửi có kỳ hạn	

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
67,988,107	67,988,107	51,919,289	51,919,289
67,899,768	67,899,768	51,832,465	51,832,465
88,339	88,339	86,824	86,824
-	-	47,329,409	47,329,409
-	-	47,329,409	47,329,409

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con	
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
131,304,629	-	131,304,629	131,304,629	-	131,304,629
6,748,980		6,748,980	6,748,980		6,748,980
4,081,469		4,081,469	4,081,469		4,081,469
4,236,959		4,236,959	4,236,959		4,236,959
21,049,065		21,049,065	21,049,065		21,049,065
1,096,066		1,096,066	1,096,066		1,096,066
39,692,090		39,692,090	39,692,090		39,692,090
54,400,000		54,400,000	54,400,000		54,400,000

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	
Công ty TNHH Vietubes	
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	

23,995,634	-	26,583,377	23,995,634	-	30,332,875
2,399,255		3,589,627	2,399,255		3,484,570
10,200,000		11,736,737	10,200,000		15,150,702
1,450,655		2,292,717	1,450,655		2,181,554
3,235,802		2,594,229	3,235,802		2,985,147
4,159,922		4,271,010	4,159,922		3,921,069
2,550,000		2,099,057	2,550,000		2,609,833

3. Phải thu của khách hàng

+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	
Vp Điều Hành Idemitsu Gas Production (VN) Co., Ltd tại Tp HCM	
Công ty Liên doanh Điều hành Cứu Long	
Các khoản phải thu khách hàng khác	
<b>Cộng</b>	

Cuối kỳ	Đầu năm
10,713,046	530,293
7,558,509	323,874
39,726,172	36,531,383
<b>57,997,727</b>	<b>37,385,550</b>

<b>Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty</b>	
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	

1,510,606	2,062,370
(4,920)	36,048
1,240,385	1,639,898
248,751	379,314
26,390	7,110

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

**Cộng**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	28,452,082	-	33,350,790	-
- Phải thu lãi tiền gửi cho vay	3,746,050	-	3,639,618	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3,237,694	-	3,763,838	-
- Phải thu người lao động	12,729	-	43,613	-
- Ký cược, ký quỹ	6,582,293	-	11,276,128	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	12,921,997	-	12,744,144	-
- Phải thu khác.	1,951,319	-	1,883,449	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2,224,472</b>	<b>-</b>	<b>629,234</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	2,224,472	-	629,234	-
<b>Cộng</b>	<b>30,676,554</b>	<b>-</b>	<b>33,980,024</b>	<b>-</b>

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước

Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí

KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd

Các khách hàng khác

**Cộng**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	8,126,477	(3,859,024)	4,808,766	(4,081,203)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	1,947,929	(996,287)	1,964,791	(1,964,542)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	404,942	(404,942)	1,254,070	(1,223,611)
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd	3,939,360	(1,181,808)	-	-
Các khách hàng khác	1,834,246	(1,275,987)	1,589,906	(893,050)
<b>Cộng</b>	<b>8,126,477</b>	<b>(3,859,024)</b>	<b>4,808,766</b>	<b>(4,081,203)</b>

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

**Cộng**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	352,042	-	2,338,314	-
- Nguyên liệu, vật liệu	31,509,489	(5,538,563)	30,165,391	(5,914,815)
- Công cụ, dụng cụ	4,916,883	-	5,467,582	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,318,450	-	1,319,443	-
- Hàng hóa	871,763	-	8,124,206	-
- Hàng gửi bán	-	-	129,506	-
<b>Cộng</b>	<b>38,968,627</b>	<b>(5,538,563)</b>	<b>47,544,442</b>	<b>(5,914,815)</b>

7. Tài sản dở dang dài hạn

- Xây dựng cơ bản dở dang
- Mua sắm
  - Mua sắm tài sản khác
- Xây dựng cơ bản
  - Xây dựng cơ bản dự án DES (giàn PV Drilling V)

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Xây dựng cơ bản dở dang	4,874,375	1,234,473
- Mua sắm	4,874,375	1,234,473
- Xây dựng cơ bản	36,072,348	8,179,228
Xây dựng cơ bản dự án DES (giàn PV Drilling V)	36,072,348	8,179,228
<b>Cộng</b>	<b>40,946,723</b>	<b>9,413,701</b>



8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	16,588,836	990,997,201	3,339,210	3,141,183	66,237	1,014,132,667
- Mua trong năm	2,034,329	4,613,626	227,768	309,955	-	7,176,678
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(570,020)	(43,286)	(55,410)	-	(668,716)
- Giảm khác	-	(9,052)	-	-	-	(9,052)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	38,851	3,226,360	19,233	12,928	304	3,297,676
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18,662,016</b>	<b>998,258,115</b>	<b>3,542,925</b>	<b>3,399,656</b>	<b>66,541</b>	<b>1,023,929,253</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	8,203,972	421,562,035	3,170,875	2,817,923	56,588	435,811,393
- Khấu hao trong năm	433,415	22,532,161	70,515	15,875	2,077	23,190,043
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(570,020)	(43,286)	(55,410)	-	(568,716)
- Giảm khác	-	(9,052)	-	-	-	(9,052)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	32,273	1,077,582	17,243	10,959	151	1,138,208
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8,669,660</b>	<b>444,592,706</b>	<b>3,215,347</b>	<b>2,925,347</b>	<b>58,816</b>	<b>459,461,876</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	8,384,864	569,435,166	168,335	323,260	9,649	578,321,274
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>9,992,356</b>	<b>553,665,409</b>	<b>327,578</b>	<b>474,309</b>	<b>7,725</b>	<b>564,467,377</b>

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

77,828,245

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

296,522,125

## 9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	8,519,487	-	-	-	4,440,856	-	12,960,343
- Mua trong năm	-	-	-	-	732,348	-	732,348
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(6,348)	-	(6,348)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	41,831	-	-	-	14,251	-	56,082
Số dư cuối kỳ	8,561,318	-	-	-	5,181,107	-	13,742,425
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1,726,149	-	-	-	3,651,958	-	5,378,107
- Khấu hao trong năm	180,023	-	-	-	361,539	-	541,562
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(6,348)	-	(6,348)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7,200	-	-	-	4,413	-	11,613
Số dư cuối kỳ	1,913,372	-	-	-	4,011,562	-	5,924,934
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	6,793,338	-	-	-	788,898	-	7,582,236
Tại ngày cuối kỳ	6,647,946	-	-	-	1,169,545	-	7,817,491

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,323,636

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>902,256</b>	<b>305,654</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11,475	9,618
- Chi phí mua bảo hiểm	128,574	146,814
- Các khoản khác	762,207	149,222
<b>b) Dài hạn</b>	<b>28,473,375</b>	<b>3,652,595</b>
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	24,106,165	2,310,111
- Chi phí bảo trì, sửa chữa TSCĐ	715,157	-
- Các khoản khác	3,051,453	1,281,824
<b>Cộng</b>	<b>29,375,631</b>	<b>3,958,249</b>

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>33,056,901</b>	<b>33,056,901</b>	<b>14,883,537</b>	<b>(9,188,934)</b>	<b>27,867,298</b>	<b>27,867,298</b>
Vay ngắn hạn	-	-	1,692,803	(3,322,983)	1,630,179	1,630,179
Nợ dài hạn đến hạn trả	33,056,901	33,056,901	13,190,734	(6,065,951)	25,932,119	25,932,119
<b>b) Dài hạn</b>	<b>141,594,676</b>	<b>141,594,676</b>	<b>10,353,612</b>	<b>(9,003,517)</b>	<b>140,244,581</b>	<b>140,244,581</b>
Năm thứ 2	12,958,135	12,958,135	2,623,925	157,572	10,176,639	10,176,639
Trên 2 năm đến 5 năm	34,711,245	34,711,245	4,378,396	262,932	30,069,917	30,069,917
Trên 5 năm	93,925,296	93,925,296	3,351,292	(9,424,021)	99,998,025	99,998,025
<b>Cộng</b>	<b>174,651,577</b>	<b>174,651,577</b>	<b>25,237,149</b>	<b>(18,392,451)</b>	<b>167,806,879</b>	<b>167,806,879</b>

12. Phải trả người bán

+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả cho các đối tượng khác

**Cộng**

Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty

Công ty TNHH PV Drilling Expro International

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

Công ty TNHH Vietubes

Cuối kỳ	Đầu năm
33,444,493	30,222,108
<b>33,444,493</b>	<b>30,222,108</b>

1,119,903	211,044
956,224	159,178
149,382	43,455
14,297	8,411

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
<b>a) Phải nộp</b>					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	77,906	4,174,445	3,416,210	(903)	835,238
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1,391,361	1,391,017	-	343
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1,249,001	1,249,001	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	716,144	1,920,454	2,063,722	10,108	582,984
Thuế thu nhập cá nhân	415,941	7,979,715	7,214,283	2,342	1,183,715
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	58	58	-	-
Các loại thuế khác	732,332	4,546,629	4,059,957	2,243	1,221,247
- Thuế môn bài	-	1,002	1,002	-	-
Thuế nhà thầu phụ	732,332	4,545,627	4,058,955	2,243	1,221,247
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2,393	793	(6)	1,596
<b>Cộng</b>	<b>1,942,323</b>	<b>21,264,088</b>	<b>19,398,041</b>	<b>13,783</b>	<b>3,825,123</b>
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(154,318)				(71,926)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2,096,641				3,897,049

**14. Chi phí phải trả****+ Ngắn hạn****- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn**

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

**- Các khoản trích trước khác**

+ Chi phí lãi vay

+ Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ

+ Các khoản khác

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	<b>15,590,605</b>	<b>7,050,076</b>
	9,585,766	3,755,755
	6,004,839	3,294,321
	<b>6,789,371</b>	<b>5,264,340</b>
	3,370,974	2,012,011
	1,193,100	1,151,425
	2,225,297	2,100,904
	<b>22,379,976</b>	<b>12,314,416</b>

**15. Phải trả khác****a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Lợi nhuận phải trả các bên BCC

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

**Cộng****b) Dài hạn**

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	84,732	78,385
	44,266	30,072
	14,910	14,243
	5,862	7,151
	16,503	6,005
	13,263,857	12,103,256
	2,799,880	2,232,169
	<b>16,230,010</b>	<b>14,471,281</b>
	20,949,385	20,683,175
	<b>20,949,385</b>	<b>20,683,175</b>

**16. Dự phòng phải trả****a) Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

**Cộng****b) Dài hạn**

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	494,640	-
	10,788,839	22,970,481
	9,773,363	21,914,196
	1,015,476	1,056,285
	<b>11,283,479</b>	<b>22,970,481</b>
	7,506,138	6,703,891
	7,506,138	6,703,891
	<b>7,506,138</b>	<b>6,703,891</b>

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7,249,931	6,428,649
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>7,249,931</b>	<b>6,428,649</b>

**18. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>A</b>								
Số dư đầu năm trước	213,404,459	126,770,844	(966,501)	(17,051,966)	79,521,133	190,803,312	11,690,945	604,172,226
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	766,371	7,940,225	-	7,940,225
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	(3,691,327)	(29,484)	(2,954,440)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(120,915)	(120,915)
- Điều chuyển LN chưa P? sang Quỹ ĐIPT	-	-	-	-	84,463,498	(84,463,498)	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(179,376)	179,376	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	294,708	-	294,708
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	265,785	-	(13,627)	10,387	253,045
Số dư cuối năm trước	213,404,459	126,770,844	(966,501)	(16,786,181)	164,751,002	110,690,417	11,730,809	609,524,849
Số dư đầu năm nay	213,404,459	126,770,844	(966,501)	(16,786,181)	164,751,002	110,690,417	11,730,809	609,524,849
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(Lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	1,596,633	-	1,596,633
- Trích quỹ	-	-	-	-	4,026	(1,551,194)	(31,196)	(1,578,364)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(122,339)	(122,339)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	254,624	(254,524)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(1,008,559)	-	(1,008,559)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	2,356,357	-	36,021	46,867	2,439,245
Số dư cuối kỳ này	213,404,459	126,770,844	(966,501)	(14,429,824)	164,755,028	110,017,942	11,369,517	610,921,465

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
107,546,870	107,546,870
105,857,589	105,857,589
<b>213,404,459</b>	<b>213,404,459</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
  - + Vốn góp đầu năm
  - + Vốn góp tăng trong năm
  - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
213,404,459	213,404,459
-	-
213,404,459	213,404,459

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
  - + Cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:
  - + Cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
  - + Cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ	Đầu năm
421,545,789	421,545,789
-	-
421,545,789	421,545,789
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
421,129,789	421,129,789

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	164,755,028	164,751,002
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	4,046,897	6,695,815
+ Quỹ khoa học công nghệ khác dự định	1,640,841	3,819,183
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	2,406,056	2,876,632

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

#### 19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
  - Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)
- Cộng*

	Năm nay	Năm trước
	(11,619,327)	(14,050,582)
	(2,810,497)	(2,735,599)
	(14,429,824)	(16,786,181)

#### 20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP
- VND
- EUR
- SGD
- DZD
- MMK
- THB
- MYR
- BND

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2,775	2,775
	2,022,007,688,898	2,435,065,418,798
	3,713	13,075
	53,737	34,162
	25,371,859	3,812,471
	-	1,342,675
	2,259	2,259
	380,071	44,655
	149,797	-

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa	1,119,355	1,554,172
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	31,533,989	18,766,613
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	25,753,236	15,270,173
<b>Cộng</b>	<b>58,406,580</b>	<b>35,590,958</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn bán hàng hóa	937,461	1,456,894
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	30,128,052	19,561,702
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	21,399,917	13,017,809
<b>Cộng</b>	<b>52,465,430</b>	<b>34,036,405</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,145,473	1,533,504
- Lãi chênh lệch tỷ giá	77,151	621,398
<b>Cộng</b>	<b>1,222,624</b>	<b>2,154,902</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	1,192,210	1,221,376
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	383,704	237,052
- Chi phí công cụ phái sinh	309,814	599,000
- Chi phí tài chính khác	-	153
<b>Cộng</b>	<b>1,885,728</b>	<b>2,057,581</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(1,080)	6,048
- Tiền phạt thu được;	314	-
- Các khoản khác	441,652	1,530,337
<b>Cộng</b>	<b>440,886</b>	<b>1,536,385</b>



	Quý 4/2021	Quý 4/2020
<b>6. Chi phí khác</b>		
- Các khoản phạt	5,312	-
- Các khoản khác	(158,059)	198,690
<b>Cộng</b>	<b>(152,747)</b>	<b>198,690</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>3,904,423</b>	<b>4,024,170</b>
- Chi phí nhân công	3,885,353	3,181,866
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	189,875	127,785
- Chi phí dự phòng	(1,528,773)	(1,372,501)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,232,325	1,509,839
- Chi phí khác bằng tiền	125,643	577,181
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>395,264</b>	<b>449,167</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	315,612	420,911
- Chi phí khác bằng tiền	79,652	28,256
<b>Cộng</b>	<b>4,299,687</b>	<b>4,473,337</b>
<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,896,142	5,022,946
- Chi phí nhân công	23,620,996	17,827,216
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,350,888	5,281,764
- Chi phí dự phòng	(1,052,603)	892,844
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,948,090	7,828,564
- Chi phí khác bằng tiền	1,001,604	1,656,408
<b>Cộng</b>	<b>56,765,117</b>	<b>38,509,742</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	704,515	117,936
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>704,515</b>	<b>117,936</b>

## VII. Những thông tin khác

### 1. Công cụ tài chính

	Cuối kỳ	Đơn vị tính: USD
		Đầu năm
<b>+ Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	50,163,564	40,164,821
Phải thu khách hàng và phải thu khác	84,815,257	67,284,371
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	67,988,107	99,248,698
<b>Tổng cộng</b>	<b>202,966,928</b>	<b>206,697,890</b>
<b>+ Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ	174,651,577	167,806,879
Phải trả người bán và phải trả khác	36,260,876	32,460,282
Chi phí phải trả	22,379,976	12,314,416
	<b>233,292,429</b>	<b>212,581,577</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và luuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

#### - Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

#### + Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

#### + Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm			Tổng cộng
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền và các khoản tương đương tiền	40,164,821	-	-	40,164,821
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66,655,137	629,234	-	67,284,371
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51,919,289	47,329,409	-	99,248,698
<b>Tổng cộng</b>	<b>158,739,247</b>	<b>47,958,643</b>	<b>-</b>	<b>206,697,890</b>
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Các khoản vay và nợ	27,562,298	40,246,556	99,998,025	167,806,879
Phải trả người bán và phải trả khác	32,460,282	-	-	32,460,282
Chi phí phải trả	12,314,416	-	-	12,314,416
<b>Tổng cộng</b>	<b>72,336,996</b>	<b>40,246,556</b>	<b>99,998,025</b>	<b>212,581,577</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>86,402,251</b>	<b>7,712,087</b>	<b>(99,998,025)</b>	<b>(5,883,687)</b>

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	50,163,564	-	-	50,163,564
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82,590,785	2,224,472	-	84,815,257
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	67,988,107	-	-	67,988,107
Các khoản ký quỹ, ký cược				
<b>Tổng cộng</b>	<b>200,742,456</b>	<b>2,224,472</b>	<b>-</b>	<b>202,966,928</b>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	33,056,901	47,669,380	93,925,296	174,651,577
Phải trả người bán và phải trả khác	36,260,876	-	-	36,260,876
Chi phí phải trả	22,379,976	-	-	22,379,976
<b>Tổng cộng</b>	<b>91,697,753</b>	<b>47,669,380</b>	<b>93,925,296</b>	<b>233,292,429</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>109,044,703</b>	<b>(45,444,908)</b>	<b>(93,925,296)</b>	<b>(30,325,501)</b>

#### + Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	2,272,862	4,266,898
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	20,875,560	8,725,955
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1,510,606	2,062,370
<b>Các khoản phải trả</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	1,043,277	810,243
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1,541,120	1,032,110
Phải trả Petrovietnam	10,019,536	7,475,973
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	12,286,833	12,076,140
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1,119,903	211,044

**VII. Những thông tin khác (tiếp theo)**

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

**Quý 4/2021**

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
- Bộ phận thương mại	19,177,070	7,691,716	1,119,355	181,894
- Bộ phận cung cấp dịch vụ khách	798,422,397	239,411,706	31,533,989	1,405,937
- Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	98,722,033	58,296,613	25,753,236	4,353,319
<b>Tổng cộng</b>	<b>916,321,500</b>	<b>305,400,035</b>	<b>58,406,580</b>	<b>5,941,150</b>

**Quý 4/2020**

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
26,981,581	15,835,704	1,554,172	97,278
882,539,070	242,781,200	18,766,613	(795,089)
75,741,885	37,176,044	15,270,173	2,252,364
<b>985,262,537</b>	<b>295,792,948</b>	<b>35,590,958</b>	<b>1,554,553</b>

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Đồng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các khu vực sau:

**Quý 4/2021**

**Quý 4/2020**

Khu vực địa lý	Quý 4/2021				Quý 4/2020			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
Tại Việt Nam	582,657,340	298,043,536	54,364,699	5,623,360	759,594,587	291,860,279	28,136,765	(1,058,544)
Bên ngoài Việt Nam	333,664,160	7,356,499	4,041,881	317,790	145,667,950	3,932,669	7,454,193	2,613,097
+ <i>Mali</i>	142,166,555	4,264,506	1,620,045	(368,666)	14,172,483	1,131,330	1,473,502	2,352,505
+ <i>Brasil</i>	181,811,203	4,552	-	-	225,038	225,038	-	-
+ <i>Algeria</i>	5,993,691	3,087,441	2,421,836	686,456	2,605,543	2,065,802	96,784	(321,795)
+ <i>Cambodia</i>	3,690,243	-	-	-	128,604,261	458,897	5,883,907	582,384
+ <i>Myanmar</i>	2,468	-	-	-	60,625	51,602	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>916,321,500</b>	<b>305,400,035</b>	<b>58,406,580</b>	<b>5,941,150</b>	<b>905,262,537</b>	<b>295,792,948</b>	<b>35,590,958</b>	<b>1,554,555</b>

## VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

### 6. Thông tin so sánh:

- + Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.
- + Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2022



Nguyễn Xuân Cường

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI**  
**QUÝ 04/2021**

## Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

### Thông tin về Công ty

#### Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006  
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019  
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	(bỏ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
	Ông Phạm Tiểu Dũng	Chủ tịch	(miễn nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	
	Ông Văn Đức Tòng	Thành viên	
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên	
	Ông Vũ Thụy Tương Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên Thành viên	(bỏ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021) (miễn nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 22 tháng 12 năm 2021)
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc	
<b>Trụ sở đăng ký</b>	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5,400,970,190,560</b>	<b>5,107,391,677,605</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1,135,703,088,960</b>	<b>925,196,651,735</b>
1. Tiền	111	V.01	768,120,048,960	885,136,644,480
2. Các khoản tương đương tiền	112		367,583,040,000	40,060,007,255
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>1,539,250,742,480</b>	<b>1,195,960,822,115</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,539,250,742,480	1,195,960,822,115
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,938,663,403,760</b>	<b>1,949,493,904,595</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,313,068,539,280	861,176,144,250
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		68,808,031,360	414,092,823,800
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	644,155,136,480	768,235,447,650
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(87,368,303,360)	(94,010,511,105)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>756,856,648,960</b>	<b>958,938,457,945</b>
1. Hàng tồn kho	141		882,249,715,280	1,095,186,221,470
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(125,393,066,320)	(136,247,763,525)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30,496,306,400</b>	<b>77,801,841,215</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	20,427,075,840	7,040,739,890
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,440,825,920	67,201,779,195
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,628,404,640	3,559,322,130
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>15,344,548,569,440</b>	<b>15,748,798,528,055</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>50,362,046,080</b>	<b>14,494,405,190</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	50,362,046,080	14,494,405,190
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12,956,529,411,520</b>	<b>13,496,287,352,850</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12,779,541,415,280	13,321,630,546,590
- Nguyên giá	222		23,181,758,287,920	23,360,545,984,345
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,402,216,872,640)	(10,038,915,437,755)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	176,987,996,240	174,656,806,260
- Nguyên giá	228		311,128,502,000	298,541,501,005
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(134,140,505,760)	(123,884,694,745)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>927,033,808,720</b>	<b>216,844,602,535</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		927,033,808,720	216,844,602,535
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>601,847,655,280</b>	<b>1,788,950,711,940</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		601,847,655,280	698,717,775,625
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	1,090,232,936,315
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>808,775,647,840</b>	<b>232,221,455,540</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	644,637,210,000	84,137,525,825
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	164,138,437,840	148,083,929,715
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>20,745,518,760,000</b>	<b>20,856,190,205,660</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6,914,256,792,400</b>	<b>6,814,172,858,945</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2,972,698,538,960</b>	<b>2,798,539,771,775</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	757,183,321,520	696,166,257,780
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15,608,219,760	22,505,678,735
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	88,229,189,360	48,300,732,435
4. Phải trả người lao động	314		130,207,077,440	127,581,466,720
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	506,682,656,640	283,662,572,560
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	367,447,426,400	333,345,957,835
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	748,408,238,640	634,897,534,430
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	255,457,964,560	529,125,029,835
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		103,474,444,640	122,954,541,445
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3,941,558,253,440</b>	<b>4,015,633,087,170</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	474,294,076,400	476,436,936,125
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	3,205,703,464,640	3,230,533,923,335
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	169,938,964,320	154,424,129,185
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		91,621,748,080	154,238,098,525
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>13,831,261,967,600</b>	<b>14,042,017,346,715</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>13,831,261,967,600</b>	<b>14,042,017,346,715</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,450,759,989,187	1,638,002,496,237
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,589,768,966,060	3,589,677,032,350
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,922,587,750,510	1,937,943,722,530
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,937,943,722,530	1,837,222,903,339
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(15,355,972,020)	100,720,819,191
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		239,549,557,030	247,798,390,785
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>20,745,518,760,000</b>	<b>20,856,190,205,660</b>

Tp.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 04/2021**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 04		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,333,714,254,300	823,966,268,658	3,988,142,660,390	5,228,638,834,323
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,333,714,254,300	823,966,268,658	3,988,142,660,390	5,228,638,834,323
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2,8	1,198,048,094,050	787,976,812,155	3,616,708,596,060	4,899,843,841,029
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		135,666,160,250	35,989,456,503	371,434,064,330	328,794,993,294
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	27,918,619,040	49,888,136,202	163,833,987,123	137,249,332,793
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	43,060,598,880	47,635,057,731	170,873,482,940	201,037,635,156
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27,224,115,350	28,276,075,776	109,283,560,320	118,896,544,398
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		17,889,532,710	86,469,216,510	103,585,930,965	216,407,722,962
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7,8	9,025,853,440	10,398,665,217	12,925,934,430	16,370,720,328
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7,8	89,157,499,205	93,163,559,670	386,148,116,270	311,282,604,552
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40,230,360,475	21,149,526,597	68,908,448,780	173,761,289,013
12. Thu nhập khác	31	VI.5	10,067,631,810	35,568,849,135	51,561,635,515	79,717,991,343
13. Chi phí khác	32	VI.6	(3,487,977,745)	4,599,872,190	58,316,160,010	49,836,555,774
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		13,555,609,555	30,968,976,945	(6,754,524,495)	29,881,435,569
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		53,785,970,030	52,118,503,542	62,153,924,285	203,642,724,582
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	16,087,600,025	2,730,336,336	43,853,567,090	43,080,862,464
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(11,874,770,875)	(21,493,017,984)	(18,158,757,360)	(23,262,286,857)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		49,573,140,880	70,881,185,190	36,459,114,555	183,824,148,975
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		49,574,693,660	59,563,911,444	19,243,008,830	186,494,200,107
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1,552,780)	11,317,273,746	17,216,105,725	(2,670,051,132)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		81	28	(37)	282
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		81	28	(37)	282

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 04/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>62,153,924,285</i>	<i>203,642,724,582</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các tài khoản</i>			<i>294,005,530,548</i>	<i>305,941,979,511</i>
- Khấu hao TSCĐ	02		534,408,144,380	488,324,043,000
- Các khoản dự phòng	03		(50,748,944,924)	46,511,903,590
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(28,488,169,610)	(9,141,612,219)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(226,232,830,140)	(325,276,157,049)
- Chi phí lãi vay	06		109,283,560,320	118,896,344,398
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(44,216,229,478)	(13,378,742,209)
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>356,159,454,833</i>	<i>509,584,704,093</i>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(292,056,658,615)	399,946,952,580
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		195,828,735,525	(147,449,482,983)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		279,733,476,845	(371,937,923,589)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(777,992,583,135)	(41,850,803,532)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(78,251,640,215)	(105,347,213,289)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(47,125,091,870)	(37,965,023,937)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(53,326,895,190)	(40,778,703,873)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>(417,031,201,822)</i>	<i>164,202,505,470</i>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(609,043,885,180)	(578,666,769,075)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		17,171,920	353,631,525
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(791,105,878,286)	(2,043,133,137,326)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,537,656,957,921	1,213,619,128,859
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		323,723,483,060	152,354,346,447
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>461,247,826,600</i>	<i>(1,255,472,799,570)</i>

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		346,154,280,725	260,240,437,302
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(192,159,813,240)	(130,686,376,356)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,792,342,000)	(2,792,342,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>151,202,125,485</b>	<b>126,761,718,946</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>195,418,773,098</b>	<b>(964,508,575,154)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>925,196,651,735</b>	<b>1,890,029,157,920</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4,312,024,390	(1,834,647,297)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			10,775,639,737	1,510,716,266
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>1,135,703,088,960</b>	<b>925,196,651,735</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



**Nguyễn Xuân Cường**

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.4%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.6%

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

#### 6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

##### - Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

**- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cán ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

**- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.**

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.



## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.**

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thương mại giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

### **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

## 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

## 9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

## 10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

## 11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

**15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

**16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.**

**17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

**19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

**20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

**21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

**22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

**23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

**24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.**

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	4,455,506,720	5,691,994,570
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	763,664,542,240	879,444,649,910
<b>Cộng</b>	<b>768,120,048,960</b>	<b>885,136,644,480</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn	1,539,250,742,480	1,539,250,742,480	1,195,960,822,115	1,195,960,822,115
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,537,250,747,520	1,537,250,747,520	1,193,960,831,275	1,193,960,831,275
- Các khoản đầu tư khác	1,999,094,960	1,000,004,960	1,999,090,840	1,999,990,840
+ Dài hạn	-	-	1,090,232,936,315	1,090,232,936,315
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1,090,232,936,315	1,090,232,936,315

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	2,708,587,753,400	-	2,708,587,753,400	2,708,587,753,400	-	2,708,587,753,400
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	450,000,000,000	-	450,000,000,000	450,000,000,000	-	450,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	489,585,668,020	-	601,847,655,280	489,585,668,020	-	698,717,775,625
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	81,269,155,280	48,039,113,955	-	80,267,069,950
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	265,719,725,680	211,753,000,000	-	348,996,420,570
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	51,907,112,880	30,515,952,000	-	50,252,096,390
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	59,528,570,997	-	58,733,344,560	59,528,570,997	-	68,762,861,145
Công ty TNHH Vietubes	86,637,631,068	-	96,695,666,400	86,637,631,068	-	90,321,824,415
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53,111,400,000	-	47,522,650,480	53,111,400,000	-	60,117,503,155

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Vp Điều Hành Idemitsu Gas Production (VN) Co., Ltd tại Tp HCM	242,543,362,447	12,215,298,447
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	171,124,638,676	7,460,428,272
Các khoản phải thu khách hàng khác	899,400,538,157	727,445,747,791
<b>Cộng</b>	<b>1,313,068,539,280</b>	<b>861,176,144,250</b>

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	(111,388,800)	830,165,680
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	28,082,316,400	37,775,050,430
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	5,631,722,640	8,737,497,990
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	397,469,600	163,778,830

#### 4. Phải thu khác

##### a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia
- Phải thu khác.

##### b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

**Cộng**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
644,155,136,480	-	768,235,447,650	-	
84,810,572,000	-	83,838,600,630	-	
73,301,392,160	-	86,700,008,330	-	
288,184,560	-	1,004,625,455	-	
149,023,113,520	-	259,745,608,480	-	
292,554,012,080	-	293,561,351,040	-	
44,177,862,160	-	43,385,247,715	-	
<b>50,362,046,080</b>	<b>-</b>	<b>14,494,405,190</b>	<b>-</b>	
<b>50,362,046,080</b>	<b>-</b>	<b>14,494,405,190</b>	<b>-</b>	
<b>694,517,182,560</b>	<b>-</b>	<b>782,729,852,840</b>	<b>-</b>	

#### 5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí
- KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd
- Các khách hàng khác

**Cộng**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
183,983,439,280	(87,368,303,360)	110,769,924,810	(94,010,511,105)	
44,101,112,560	(22,555,937,680)	45,258,951,701	(45,253,224,970)	
9,167,886,880	(9,167,886,880)	28,887,495,079	(28,185,879,385)	
89,187,110,400	(26,756,133,120)	-	-	
41,527,329,440	(28,888,345,680)	36,623,478,030	(20,571,406,750)	
<b>183,983,439,280</b>	<b>(87,368,303,360)</b>	<b>110,769,924,810</b>	<b>(94,010,511,105)</b>	

#### 6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

**Cộng**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7,970,230,880	-	53,863,062,990	-	
713,374,830,960	(125,393,066,320)	694,859,781,685	(136,247,763,525)	
111,318,231,120	-	125,945,751,370	-	
29,849,708,000	-	30,393,369,505	-	
19,736,714,320	-	187,141,085,210	-	
-	-	2,983,170,710	-	
<b>882,249,715,280</b>	<b>(125,393,066,320)</b>	<b>1,095,186,221,470</b>	<b>(136,247,763,525)</b>	

#### 7. Tài sản dở dang dài hạn

- + Xây dựng cơ bản dở dang
- Mua sắm
- Mua sắm tài sản khác
- Xây dựng cơ bản

*Xây dựng cơ bản dự án DES (giàn PV Drilling V)*

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
110,355,850,000	28,436,085,555	
110,355,850,000	28,436,085,555	
816,677,958,720	188,408,516,980	
816,677,958,720	188,408,516,980	
<b>927,033,808,720</b>	<b>216,844,602,535</b>	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	382,123,837,260	22,827,620,525,035	76,918,702,350	72,357,150,465	1,525,769,295	23,360,545,984,345
- Mua trong năm	46,453,902,715	105,352,149,710	5,201,082,280	6,872,307,425	-	163,879,442,130
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13,016,406,700)	(988,435,810)	(1,265,287,350)	-	(15,270,129,860)
- Giảm khác	-	(206,702,420)	-	-	-	(206,702,420)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(6,069,697,735)	(319,185,842,025)	(919,526,820)	(995,958,640)	(19,281,055)	(327,190,306,275)
Số dư cuối kỳ	422,508,042,240	22,600,563,723,600	80,211,822,000	76,968,211,840	1,506,488,240	23,181,758,287,920
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	188,978,495,020	9,710,681,476,225	73,041,105,625	64,910,856,395	1,303,504,580	10,038,915,437,755
- Khắc hao trong năm	9,897,031,525	514,521,896,435	1,610,210,025	3,468,065,625	47,428,295	529,544,631,905
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13,016,406,700)	(988,435,810)	(1,265,287,350)	-	(15,270,129,860)
- Giảm khác	-	(206,702,420)	-	-	-	(206,702,420)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2,594,424,145)	(146,401,399,700)	(867,423,760)	(883,778,500)	(19,338,635)	(150,766,364,740)
Số dư cuối kỳ	196,281,102,400	10,065,578,863,840	72,795,456,080	66,229,856,980	1,331,594,240	10,402,216,872,640
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	193,145,342,240	13,116,939,048,810	3,877,596,725	7,446,294,100	222,264,715	13,321,630,546,590
Tại ngày cuối kỳ	226,226,939,840	12,534,984,859,760	7,416,365,920	10,738,355,760	174,894,000	12,779,541,415,280

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,762,031,461,479

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

6,713,260,910,000

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	196,246,383,045	-	-	-	102,295,117,960	-	298,541,501,005
- Mua trong năm	-	-	-	-	16,723,166,580	-	16,723,166,580
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng có loại nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(144,956,580)	-	(144,956,580)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2,418,143,525)	-	-	-	(1,573,065,480)	-	(3,991,209,005)
Số dư cuối kỳ	193,828,239,520	-	-	-	117,300,262,480	-	311,128,502,000
Giá trị hạc mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	39,761,842,215	-	-	-	84,122,852,530	-	123,884,694,745
- Khấu hao trong năm	4,110,825,205	-	-	-	8,255,743,065	-	12,366,568,270
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(144,956,580)	-	(144,956,580)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(553,925,340)	-	-	-	(1,411,875,335)	-	(1,965,800,675)
Số dư cuối kỳ	43,318,742,080	-	-	-	90,821,763,680	-	134,140,505,760
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	156,484,540,830	-	-	-	18,172,265,430	-	174,656,806,260
Tại ngày cuối kỳ	150,509,497,440	-	-	-	26,478,498,800	-	176,987,996,240

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

75,247,126,285



10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	20,427,078,840	7,040,739,890
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	259,794,000	221,550,630
- Chi phí mua bảo hiểm	2,910,915,360	3,381,860,490
- Các khoản khác	17,256,366,480	3,437,328,770
b) Dài hạn	644,637,210,000	84,137,525,825
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	559,361,159,600	54,610,709,985
- Chi phí bảo trì, sửa chữa TSCĐ	16,191,154,480	-
- Các khoản khác	69,084,895,920	29,526,815,840
<b>Cộng</b>	<b>665,064,285,840</b>	<b>91,178,265,715</b>

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	748,408,238,640	748,408,238,640	339,865,567,395	(226,354,863,185)	634,897,534,430	634,897,534,430
Vay ngắn hạn	-	-	38,655,156,505	(76,206,352,805)	37,551,173,265	37,551,173,265
Nợ dài hạn đến hạn trả	748,408,238,640	748,408,238,640	301,210,410,890	(150,148,510,380)	597,346,361,165	597,346,361,165
b) Dài hạn	3,205,703,464,640	3,205,703,464,640	236,424,740,524	(261,255,199,219)	3,230,533,923,335	3,230,533,923,335
Năm thứ 2	293,372,176,400	293,372,176,400	59,917,316,414	(964,019,379)	234,418,879,365	234,418,879,365
Trên 2 năm đến 5 năm	785,862,586,800	785,862,586,800	99,980,681,794	(6,778,633,089)	692,660,538,095	692,660,538,095
Trên 5 năm	2,126,468,701,440	2,126,468,701,440	76,526,742,316	(253,512,546,751)	2,303,454,505,875	2,303,454,505,875
<b>Cộng</b>	<b>3,954,111,703,280</b>	<b>3,954,111,703,280</b>	<b>576,290,307,919</b>	<b>(487,610,062,404)</b>	<b>3,865,431,457,765</b>	<b>3,865,431,457,765</b>

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
Phải trả cho các đối tượng khác	757,183,321,520	696,166,257,780
<b>Cộng</b>	<b>757,183,321,520</b>	<b>696,166,257,780</b>

Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty

Công ty TNHH PV Drilling Expro International	25,354,603,920	4,861,398,540
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	21,648,911,360	3,666,665,230
Công ty TNHH Vietubes	3,382,008,480	1,000,974,408
	323,684,080	193,758,902

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	1,794,564,710	95,323,451,575	78,009,155,350	(199,072,615)	18,909,788,320
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	31,771,728,435	31,763,873,195	(89,720)	7,765,520
Thuế xuất, nhập khẩu	-	28,520,937,835	28,520,937,835	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,496,377,040	43,853,567,090	47,125,091,870	(26,094,500)	13,198,757,760
Thuế thu nhập cá nhân	9,581,200,935	182,216,792,025	164,738,152,305	(260,533,055)	26,199,307,600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1,324,430	1,324,430	-	-
Các loại thuế khác	16,869,267,620	103,822,273,215	92,709,118,095	(333,390,660)	27,649,032,080
- Thuế môn bài	-	22,880,670	22,880,670	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	16,869,267,620	103,199,392,545	92,686,237,423	(333,390,660)	27,649,032,080
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	54,689,825	18,108,155	(448,230)	36,133,440
<b>Cộng</b>	<b>44,741,410,305</b>	<b>485,864,764,430</b>	<b>442,885,761,235</b>	<b>(819,628,780)</b>	<b>86,600,784,720</b>
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		(3,559,322,130)			(1,628,404,640)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		48,300,732,435			88,229,189,360

#### 14. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	352,971,297,200	162,398,500,660
+ Hoạt động của các giàn khoan	217,021,742,240	86,513,816,425
+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	135,949,554,960	75,884,684,235
- Các khoản trích trước khác	153,711,359,440	121,264,071,900
+ Chi phí lãi vay	76,318,851,360	46,346,673,385
+ Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	27,011,784,000	26,523,074,875
+ Các khoản khác	50,380,724,080	48,394,323,640
<b>Cộng</b>	<b>506,682,656,640</b>	<b>283,662,572,560</b>

#### 15. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1,918,332,480	1,805,598,475
- Bảo hiểm xã hội	1,002,182,240	692,708,520
- Bảo hiểm y tế	337,562,400	328,087,505
- Bảo hiểm thất nghiệp	132,715,680	164,723,285
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	373,627,920	138,325,175
- Lợi nhuận phải trả các bên BCC	300,293,722,480	278,798,501,960
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	63,389,283,200	51,418,012,915
<b>Cộng</b>	<b>367,447,426,400</b>	<b>333,345,957,835</b>
b) Dài hạn		
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	474,294,076,400	476,436,936,125
<b>Cộng</b>	<b>474,294,076,400</b>	<b>476,436,936,125</b>

#### 16. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	11,198,649,600	-
- Dự phòng phải trả khác	244,259,314,960	529,125,029,835
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	221,268,938,320	504,793,504,860
+ Dự phòng khác	22,990,376,640	24,331,524,975
<b>Cộng</b>	<b>255,457,964,560</b>	<b>529,125,029,835</b>
b) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác	169,938,964,320	154,424,129,185
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	169,938,964,320	154,424,129,185
<b>Cộng</b>	<b>169,938,964,320</b>	<b>154,424,129,185</b>

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

	Cuối năm	Đầu năm
	20%	2%
	164,138,437,840	148,083,929,715
	164,138,437,840	148,083,929,715

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

**18. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,683,839,941,483	1,603,935,262,878	3,805,222,417,790	246,868,538,156	13,968,461,865,20
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	183,824,148,575	-	183,824,148,575
- Trích quỹ	-	-	-	-	17,742,255,021	(83,457,902,239)	(682,584,084)	(682,398,231,002)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2,792,342,000)	(2,792,342,000)
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	1,967,999,514,451	(1,967,999,514,451)	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(4,152,733,776)	4,152,733,776	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	6,822,784,508	-	6,822,784,508
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(45,837,445,246)	-	(315,478,677)	252,044,937	(45,900,878,986)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,638,002,496,237	3,589,677,032,350	1,337,943,722,530	247,798,390,785	14,042,017,346,715
<b>Số dư đầu năm nay</b>	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,638,002,496,237	3,589,677,032,350	1,337,943,722,530	247,798,390,785	14,042,017,346,715
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	36,459,114,555	-	36,459,114,555
- Tăng khác	-	-	-	-	91,933,710	(35,421,520,385)	(712,360,660)	(36,041,947,335)
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	5,814,339,040	(5,814,339,040)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(23,030,444,765)	-	(23,030,444,765)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(187,242,507,050)	-	822,539,435	1,070,207,945	(185,349,759,570)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,450,759,989,187	3,589,768,966,060	1,522,587,750,510	239,549,557,030	13,831,261,967,500

g) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nike nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
2,124,974,640,000	2,124,974,040,000
2,090,483,850,000	2,090,483,850,000
<b>4,215,457,890,000</b>	<b>4,215,457,890,000</b>

z) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
-	-
4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
-	-

đ) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
421,545,789	421,545,789
-	-
421,545,789	421,545,789
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
421,129,789	421,129,789

	Cuối kỳ	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	3,589,768,966,060	3,585,677,032,550
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	91,621,748,080	154,238,098,525
- Quỹ khoa học công nghệ khả dụng	37,148,549,488	87,974,870,463
- Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	54,473,998,592	66,263,228,662

f) Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

#### 19. Cánh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	1,515,339,570,050	1,700,871,781,270
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Nigeria)	(64,579,580,863)	(62,869,285,033)
<b>Cộng</b>	<b>1,450,759,989,187</b>	<b>1,638,002,496,237</b>

#### 20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,775	2,775
- VND	2,022,007,630,898	2,455,065,418,798
- EUR	3,713	13,075
- SGD	33,737	34,162
- DZD	25,371,859	3,812,471
- MMK	-	1,342,675
- THE	2,259	2,259
- MYR	330,071	44,655
- BND	150,797	-

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa;	25,560,471,425	35,980,635,972
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	720,078,638,815	434,465,857,563
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	588,075,144,060	353,519,775,123
<b>Cộng</b>	<b>1,333,714,254,300</b>	<b>823,966,268,658</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn bán hàng hóa;	21,406,921,935	33,728,552,994
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	687,974,067,420	452,812,963,002
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	488,667,104,695	301,375,296,159
<b>Cộng</b>	<b>1,198,048,094,050</b>	<b>787,976,812,155</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26,156,875,955	35,502,151,104
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,761,743,085	14,385,985,098
<b>Cộng</b>	<b>27,918,619,040</b>	<b>49,888,136,202</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	27,224,115,350	28,276,075,776
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8,761,880,840	5,487,990,852
- Chi phí công cụ phái sinh	7,074,602,690	13,867,449,000
- Chi phí tài chính khác	-	3,542,103
<b>Cộng</b>	<b>43,060,598,880</b>	<b>47,635,057,731</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(24,661,800)	140,017,248
- Tiền phạt thu được;	7,170,190	-
- Các khoản khác	10,085,123,420	35,428,831,887
<b>Cộng</b>	<b>10,067,631,810</b>	<b>35,568,849,135</b>

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
<b>6. Chi phí khác</b>		
- Các khoản phạt	121,299,520	-
- Các khoản khác	(3,609,277,265)	4,599,872,190
<b>Cộng</b>	<b>(3,487,977,745)</b>	<b>4,599,872,190</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân công	89,157,499,205	93,163,559,670
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	88,722,035,755	73,663,379,766
- Chi phí dự phòng	4,775,795,625	2,958,350,535
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	(34,909,531,455)	(31,774,770,651)
- Chi phí khác bằng tiền	28,140,141,375	34,954,282,689
	7,860,057,905	13,762,117,331
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,025,853,440	10,398,665,217
- Chi phí khác bằng tiền	7,207,000,020	9,744,510,561
	1,818,853,420	654,154,656
<b>Cộng</b>	<b>98,183,352,645</b>	<b>103,562,224,887</b>
<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157,473,402,570	116,286,222,846
- Chi phí nhân công	539,385,443,660	412,717,877,616
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	122,187,527,480	122,278,118,364
- Chi phí dự phòng	(24,036,189,505)	20,670,231,444
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	478,349,635,150	181,239,085,164
- Chi phí khác bằng tiền	22,871,627,340	38,347,501,608
<b>Cộng</b>	<b>1,296,231,446,695</b>	<b>891,539,037,042</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	16,087,600,025	2,730,336,336
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16,087,600,025</b>	<b>2,730,336,336</b>

## VII. Những thông tin khác

### 1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>+ Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,135,703,088,960	925,196,651,735
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,920,217,418,480	1,549,895,485,985
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,539,250,742,480	2,286,193,758,430
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,595,171,249,920</b>	<b>4,761,285,896,150</b>
<b>+ Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ	3,954,111,703,280	3,865,431,457,765
Phải trả người bán và phải trả khác	820,946,232,640	747,722,595,870
Chi phí phải trả	506,682,656,640	283,662,572,560
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,281,740,592,560</b>	<b>4,896,816,626,195</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

#### - Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

#### + Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

#### + Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	925,196,651,735	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,535,401,080,795	14,494,405,190	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,195,960,822,115	1,090,232,936,315	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,656,558,554,645</b>	<b>1,104,727,341,505</b>	<b>-</b>
			<b>Tổng cộng</b>
Các khoản vay và nợ	634,897,534,430	927,079,417,460	2,303,454,505,875
Phải trả người bán và phải trả khác	747,722,595,870	-	-
Chi phí phải trả	283,662,572,560	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,666,282,702,860</b>	<b>927,079,417,460</b>	<b>2,303,454,505,875</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1,990,275,851,785</b>	<b>177,647,924,045</b>	<b>(2,303,454,505,875)</b>
			<b>(135,530,730,045)</b>



	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Từ 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,135,703,088,960	-	-	1,135,703,088,960
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,869,855,372,400	50,362,046,080	-	1,920,217,418,480
Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,539,250,742,480	-	-	1,539,250,742,480
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,544,809,203,840</b>	<b>50,362,046,080</b>	<b>-</b>	<b>4,595,171,249,920</b>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	748,408,238,640	1,079,234,763,200	2,126,468,701,440	3,954,111,703,280
Phải trả người bán và phải trả khác	820,946,232,640	-	-	820,946,232,640
Chi phí phải trả	506,682,656,640	-	-	506,682,656,640
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,076,037,127,920</b>	<b>1,079,234,763,200</b>	<b>2,126,468,701,440</b>	<b>5,281,740,592,560</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2,468,772,075,920</b>	<b>(1,028,872,717,120)</b>	<b>(2,126,468,701,440)</b>	<b>(686,569,342,640)</b>

#### + Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	51,457,584,685	98,287,995,430
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	472,622,677,304	201,002,373,425
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	34,200,119,840	47,506,692,950
<b>Các khoản phải trả</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	23,619,791,966	18,663,947,505
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	34,890,957,883	23,774,653,850
Phải trả Petrovietnam	226,842,294,276	172,209,029,842
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	25,354,603,920	4,861,398,540

**VII. Những thông tin khác (tiếp theo)**

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận tức lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Bộ phận	Quý 4/2021					Quý 4/2020				
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp		Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	
+ Bộ phận thương mại	434,168,861,802	174,140,455,732	25,560,471,425	4,153,549,490		621,520,779,344	364,775,436,448	35,980,635,972	2,252,082,978	
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khách	18,376,283,061,964	5,420,281,021,417	720,078,638,815	32,104,571,395		8,486,487,465,610	5,592,464,937,800	434,465,857,563	(18,407,105,439)	
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	2,235,066,836,234	1,319,835,315,251	588,075,144,060	99,408,039,365		1,744,714,353,841	856,350,182,932	353,519,775,123	52,144,478,964	
<b>Tổng cộng</b>	<b>20,745,518,760,000</b>	<b>6,914,256,792,400</b>	<b>1,333,714,254,300</b>	<b>135,666,160,250</b>		<b>20,852,722,539,795</b>	<b>6,813,590,557,180</b>	<b>823,966,268,658</b>	<b>35,985,456,503</b>	

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các bộ phận sau:

**Quý 4/2021**

Khu vực địa lý	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
Tại Việt Nam	13,191,362,177,600	6,747,705,655,040	1,241,417,901,665	128,409,425,600
Bên ngoài Việt Nam	7,554,156,582,400	166,551,137,360	92,296,352,635	7,256,734,650
+ Malaysia	3,218,650,805,200	96,548,415,840	36,993,727,575	(8,418,488,110)
+ Brunei	4,116,205,635,920	103,057,280	-	-
+ Algeria	135,697,164,240	69,899,664,240	55,302,625,060	15,675,222,760
+ Cambodia	83,547,101,520	-	-	-
+ Myanmar	55,875,520	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>20,745,518,760,000</b>	<b>6,914,256,792,400</b>	<b>1,333,714,254,300</b>	<b>135,666,160,250</b>

**Quý 4/2020**

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
17,497,251,311,545	6,723,001,526,765	651,394,246,515	(24,506,352,144)
3,255,451,228,250	90,589,030,415	172,572,022,143	60,495,808,647
526,453,145,925	26,062,186,550	34,113,044,802	54,462,366,406
5,183,750,330	5,183,750,330	-	-
60,018,685,025	47,585,749,070	2,240,646,384	(7,449,829,743)
2,963,399,152,135	10,571,692,395	136,218,330,957	13,482,771,984
1,395,496,875	1,188,652,070	-	-
<b>20,852,722,535,995</b>	<b>6,813,590,557,180</b>	<b>823,966,268,658</b>	<b>35,989,456,503</b>

## VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

### 6. Thông tin so sánh:

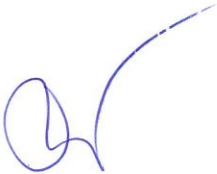
+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

Tp HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2022



Nguyễn Xuân Cường